

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

---

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**SỐ CBSP: T07/NUTRICARE/2021**

**SẢN PHẨM DINH DƯỠNG  
LEANMAX MOM**

**Năm 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: T07/NUTRICARE/2021**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: *Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội*

Điện thoại: 02466833368 Fax: 02437858999

E-mail: *nutricare82@gmail.com*

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/Nơi cấp: /

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Mom

2. Thành phần: Sữa bột, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Béo thực vật, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Collagen thủy phân, Đạm đậu nành, Cholin, Dầu cá (DHA, EPA), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, Lô sản xuất, Hạn sử dụng: được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách bao gói: Hộp/Lon/Túi. KLT: 20 g, 25 g, 40 g, 47 g, 50 g, 200 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):**

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1, LK2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.

Sản xuất tại: Nhà máy CN CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số: QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm; QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm; QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm; Quyết định 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm; 43/2014/TT-BYT: Quản lý thực phẩm chức năng

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2021  
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Minh

## THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANMAX MOM

Trong giai đoạn mang thai và cho con bú, việc cung cấp nguồn dinh dưỡng tối ưu không chỉ đảm bảo sức khỏe cho mẹ mà còn giúp bé phát triển khỏe mạnh. **Leanmax Mom** – hệ dưỡng chất thiết yếu giúp thai nhi phát triển tốt, hỗ trợ tăng tiết sữa, cùng **Collagen thủy phân** & **Omega 3** giúp mẹ nhanh chóng phục hồi sau sinh.

**HỆ DƯỠNG CHẤT ĐÁP ỨNG NHU CẦU CHO MẸ MANG THAI & THAI NHI**  
**DHA & Cholin** giúp bé phát triển não bộ. **Axit Folic** giúp chống dị tật ống thần kinh ở trẻ. **Sắt** giúp giảm nguy cơ thiếu máu do thiếu sắt. **Canxi & Vitamin D3** giúp nuôi dưỡng hệ xương của thai nhi.

**TĂNG CƯỜNG SỨC ĐỀ KHÁNG & CẢI THIỆN TIÊU HÓA**  
**Hệ Antioxidant (Vitamin A, C, E & Selen)** hỗ trợ hệ miễn dịch khỏe mạnh. **Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)** giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm tình trạng táo bón thai kỳ.

### ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG:

- Phụ nữ trước và trong quá trình mang thai.
- Phụ nữ sau sinh và cho con bú.
- Bệnh nhân sau phẫu thuật, sau sinh mổ, sinh thường (cắt tăng sinh môn), người ốm yếu cần phục hồi dinh dưỡng.

### HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

Cho từ từ 4 muỗng gạt **Leanmax Mom** (tương đương 40 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml **Leanmax Mom** đầy đủ dưỡng chất.

Uống 2 - 3 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

### BẢO QUẢN:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1 LK2 KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 024 33 33 33 33

Sản xuất tại: Nhà máy CN CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

### HỖ TRỢ TĂNG TIẾT SỮA & CHẤT LƯỢNG SỮA MẸ SAU SINH

Công thức bổ sung đầy đủ dinh dưỡng theo **Hướng dẫn Quốc gia dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú** đảm bảo cho người mẹ tiết đủ sữa với hàm lượng dinh dưỡng cao.

### GIÚP NHANH PHỤC HỒI SAU PHẪU THUẬT, SINH NỮ

**Omega 3** giảm viêm cùng **Collagen thủy phân**, **Đạm chất lượng cao**, **Sắt**, **Kẽm & Vitamin C** giúp nhanh lành vết mổ, vết tiểu phẫu sau sinh, sau phẫu thuật.

### USED FOR:

- Women before and during pregnancy.
- Postpartum and breastfeeding women.
- Patients after surgery, caesarean delivery, natural childbirth (episiotomy), sick people who need to restore nutrition.

### INSTRUCTION FOR USE:

To prepare 210 ml serving: Pour 180 ml warm water (45 - 50°C) then add 4 scoops of **Leanmax Mom** (approximately 40 g). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 2 - 3 servings per day or follow doctor/dietitian's instruction.

Finish using **Leanmax Mom** about 3 hours after preparation.

### STORAGE:

Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

\*Công thức đầy đủ dinh dưỡng theo Hướng dẫn Quốc gia dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú

Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA

Địa chỉ: Số 26, Ng 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.



# Leanmax

## CHO MẸ MANG THAI SAU SINH & SAU PHẪU THUẬT

# Mom

**DHA, Cholin** giúp bé phát triển não bộ

**Công thức giàu dinh dưỡng\*** giúp mẹ tăng tiết sữa

**Collagen, Omega 3** giúp nhanh lành vết mổ

Khối lượng tịnh  
Net.wt **400 g**



**Nguyên liệu chính từ Châu Âu, New Zealand**  
THỰC PHẨM BỔ SUNG

Distributed by  
**NUTRICARE PHARMA**

Cong thức Mới

| Thành phần/Components                                                 | Đơn vị Unit | Trong 100 g Per 100 g | Trong 210 ml pha chuẩn Per serving |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Năng lượng/Energy</b>                                              | kcal        | 414                   | 166                                |
| <b>Đạm/Protein</b>                                                    | g           | 23.0                  | 9.20                               |
| <b>BCAA</b>                                                           | mg          | 2520                  | 1008                               |
| Leucine                                                               | mg          | 1094                  | 438                                |
| Isoleucine                                                            | mg          | 678                   | 271                                |
| Valine                                                                | mg          | 749                   | 300                                |
| Lysine/Lysine                                                         | mg          | 1493                  | 597                                |
| <b>Collagen thủy phân</b><br><i>Collagen hydrolysate</i>              | mg          | 405                   | 162                                |
| <b>Chất béo/Fat</b>                                                   | g           | 12.1                  | 4.82                               |
| <b>Omega 3</b>                                                        | mg          | 234                   | 93.6                               |
| <b>DHA</b>                                                            | mg          | 40.0                  | 16.0                               |
| <b>EPA</b>                                                            | mg          | 10.0                  | 4.00                               |
| <b>Omega 6</b>                                                        | mg          | 516                   | 206                                |
| <b>Carbohydrate tổng</b>                                              | g           | 56.6                  | 22.6                               |
| <b>Total Carbohydrate</b>                                             | g           | 56.6                  | 22.6                               |
| <b>Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)</b><br><i>Prebiotics (FOS/Inulin)</i> | g           | 4.00                  | 1.60                               |
| Taurine/Taurine                                                       | mg          | 32.5                  | 13.0                               |
| Choline/Choline                                                       | mg          | 395                   | 158                                |
| <b>Vitamin/Vitamins</b>                                               |             |                       |                                    |
| Vitamin A                                                             | IU          | 2570                  | 1028                               |
| <b>Vitamin D3</b>                                                     | IU          | 535                   | 214                                |
| Vitamin E                                                             | IU          | 7.22                  | 2.89                               |
| Vitamin K1                                                            | µg          | 17.7                  | 7.10                               |
| Vitamin C                                                             | mg          | 89.6                  | 35.4                               |
| Vitamin B1                                                            | µg          | 820                   | 328                                |
| Vitamin B2                                                            | µg          | 1113                  | 445                                |
| Niacin                                                                | µg          | 9207                  | 3683                               |
| Axit pantothenic/Pantothenic acid                                     | µg          | 4028                  | 1611                               |
| Vitamin B6                                                            | µg          | 1182                  | 473                                |
| <b>Axit folic/Folic acid</b>                                          | µg          | 812                   | 325                                |
| Vitamin B12                                                           | µg          | 5.42                  | 2.17                               |
| Biotin                                                                | µg          | 20.9                  | 8.36                               |
| <b>Khoáng chất/Minerals</b>                                           |             |                       |                                    |
| Natri/Sodium                                                          | mg          | 206                   | 82.5                               |
| Kali/Potassium                                                        | mg          | 559                   | 224                                |
| Clor/Chloride                                                         | mg          | 336                   | 135                                |
| Canxi/Calcium                                                         | mg          | 1100                  | 440                                |
| Phốt pho/Phosphorus                                                   | mg          | 659                   | 264                                |
| Magiê/Magnesium                                                       | mg          | 104                   | 41.6                               |
| <b>Sắt/Iron</b>                                                       | mg          | 15.3                  | 6.12                               |
| Kẽm/Zinc                                                              | mg          | 8.54                  | 3.42                               |
| Mangan/Manganese                                                      | µg          | 812                   | 325                                |
| Đồng/Copper                                                           | µg          | 175                   | 70.0                               |
| I-đi/Iodine                                                           | µg          | 90.3                  | 36.1                               |
| Selen/Selenium                                                        | µg          | 24.9                  | 9.96                               |
| Crôm/Chromium                                                         | µg          | 17.8                  | 7.12                               |
| Molypden/Molybdenum                                                   | µg          | 17.7                  | 7.08                               |

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

### THÀNH PHẦN:

Sữa bột, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Béo thực vật, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri dlorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Collagen thủy phân, Đạm đậu nành, Cholin, Dầu cá (DHA, EPA), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.



Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm  
**ISO 22000:2018**,  
Hệ thống thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,  
Hệ thống Quản lý môi trường  
**ISO 14001:2015**.

Số CBSP: T07/NUTRICARE/2021  
Ngày sản xuất và Hạn sử dụng:  
Xem trên bao bì.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG  
**1800.6011**  
(Miễn phí cuộc gọi)  
www.nutricare.com.vn



## THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANMAX MOM

Trong giai đoạn mang thai và cho con bú, việc cung cấp nguồn dinh dưỡng tối ưu không chỉ đảm bảo sức khỏe cho mẹ mà còn giúp bé phát triển khỏe mạnh. **Leanmax Mom** – hệ dưỡng chất thiết yếu giúp thai nhi phát triển tốt, hỗ trợ tăng tiết sữa, cùng **Collagen thủy phân** & **Omega 3** giúp mẹ nhanh chóng phục hồi sau sinh.

### HỆ DƯỠNG CHẤT ĐÁP ỨNG NHU CẦU CHO MẸ MANG THAI & THAI NHI

**DHA & Cholin** giúp bé phát triển não bộ. **Axit Folic** giúp chống dị tật ống thần kinh ở trẻ. **Sắt** giúp giảm nguy cơ thiếu máu do thiếu sắt. **Canxi & Vitamin D3** giúp nuôi dưỡng hệ xương của thai nhi.



### HỖ TRỢ TĂNG TIẾT SỮA & CHẤT LƯỢNG SỮA MẸ SAU SINH

Công thức bổ sung đầy đủ dinh dưỡng theo **Hướng dẫn Quốc gia dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú** đảm bảo cho người mẹ tiết đủ sữa với hàm lượng dinh dưỡng cao.



### TĂNG CƯỜNG SỨC ĐỀ KHÁNG & CẢI THIỆN TIÊU HÓA

Hệ **Antioxidant (Vitamin A, C, E & Selen)** hỗ trợ hệ miễn dịch khỏe mạnh. **Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)** giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm tình trạng táo bón thai kỳ.



### GIÚP NHANH PHỤC HỒI SAU PHẪU THUẬT, SINH NỮ

**Omega 3** giảm viêm cùng **Collagen thủy phân**, **Đạm chất lượng cao**, **Sắt**, **Kẽm & Vitamin C** giúp nhanh lành vết mổ, vết tiểu phẫu sau sinh, sau phẫu thuật.

## ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG:

- Phụ nữ trước và trong quá trình mang thai.
- Phụ nữ sau sinh và cho con bú.
- Bệnh nhân sau phẫu thuật, sau sinh mổ, sinh thường (cắt tầng sinh môn), người ốm yếu cần phục hồi dinh dưỡng.

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

Cho từ từ 4 muỗng gạt **Leanmax Mom** (tương đương 40 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml **Leanmax Mom** đầy đủ dưỡng chất.

Uống 2 - 3 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

## BẢO QUẢN:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1, LK2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 024.66.833.368

Sản xuất tại: Nhà máy (NUTRICARE) CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thành Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

## USED FOR:

- Women before and during pregnancy.
- Postpartum and breastfeeding women.
- Patients after surgery, caesarean delivery, natural childbirth (episiotomy), sick people who need to restore nutrition.

## INSTRUCTION FOR USE:

To prepare 210 ml serving: Pour 180 ml warm water (45 - 50°C) then add 4 scoops of **Leanmax Mom** (approximately 40 g). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 2 – 3 servings per day or follow doctor/dietitian's instruction. Finish using **Leanmax Mom** about 3 hours after preparation.



## STORAGE:

Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

\*Công thức đầy đủ dinh dưỡng theo Hướng dẫn Quốc gia dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú

Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA

Địa chỉ: Số 26, Ng 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.



# Leanmax

## CHO MẸ MANG THAI SAU SINH & SAU PHẪU THUẬT

# Mom



**DHA, Cholin** giúp bé phát triển não bộ



**Công thức giàu dinh dưỡng\*** giúp mẹ tăng tiết sữa



**Collagen, Omega 3** giúp nhanh lành vết mổ



Trang 4  
Net.wt 850 g



Nguyên liệu chính từ Châu Âu, New Zealand  
THỰC PHẨM BỔ SUNG

Distributed by  
NUTRICARE PHARMA

Công thức  
Mới

| Thành phần/Components                                                 | Đơn vị<br>Unit | Trong 100 g<br>Per 100 g | Trong 210 ml<br>pha chuẩn<br>Per serving |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Năng lượng/Energy</b>                                              | kcal           | 414                      | 166                                      |
| <b>Đạm/Protein</b>                                                    | g              | 23.0                     | 9.20                                     |
| <b>BCAA</b>                                                           | mg             | 2520                     | 1008                                     |
| Leucine                                                               | mg             | 1094                     | 438                                      |
| Isoleucine                                                            | mg             | 678                      | 271                                      |
| Valine                                                                | mg             | 749                      | 300                                      |
| Lysin/Lysine                                                          | mg             | 1493                     | 597                                      |
| <b>Collagen thủy phân</b><br><i>Collagen hydrolysate</i>              | mg             | 405                      | 162                                      |
| <b>Chất béo/Fat</b>                                                   | g              | 12.1                     | 4.82                                     |
| <b>Omega 3</b>                                                        | mg             | 234                      | 93.6                                     |
| <b>DHA</b>                                                            | mg             | 40.0                     | 16.0                                     |
| <b>EPA</b>                                                            | mg             | 10.0                     | 4.00                                     |
| Omega 6                                                               | mg             | 516                      | 206                                      |
| <b>Carbohydrate tổng</b><br><b>Total Carbohydrate</b>                 | g              | 56.6                     | 22.6                                     |
| <b>Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)</b><br><i>Prebiotics (FOS/Inulin)</i> | g              | 4.00                     | 1.60                                     |
| Taurin/Taurine                                                        | mg             | 32.5                     | 13.0                                     |
| Cholin/Choline                                                        | mg             | 395                      | 158                                      |
| <b>Vitamin/Vitamins</b>                                               |                |                          |                                          |
| Vitamin A                                                             | IU             | 2570                     | 1028                                     |
| Vitamin D3                                                            | IU             | 535                      | 214                                      |
| Vitamin E                                                             | IU             | 7.22                     | 2.89                                     |
| Vitamin K1                                                            | µg             | 17.7                     | 7.10                                     |
| Vitamin C                                                             | mg             | 89.6                     | 35.4                                     |
| Vitamin B1                                                            | µg             | 820                      | 328                                      |
| Vitamin B2                                                            | µg             | 1113                     | 445                                      |
| Niacin                                                                | µg             | 9207                     | 3683                                     |
| Axit pantothenic/Pantothenic acid                                     | µg             | 4028                     | 1611                                     |
| Vitamin B6                                                            | µg             | 1182                     | 473                                      |
| <b>Axit folic/Folic acid</b>                                          | µg             | 812                      | 325                                      |
| Vitamin B12                                                           | µg             | 5.42                     | 2.17                                     |
| Biotin                                                                | µg             | 20.9                     | 8.36                                     |
| <b>Khoáng chất/Minerals</b>                                           |                |                          |                                          |
| Natri/Sodium                                                          | mg             | 206                      | 82.5                                     |
| Kali/Potassium                                                        | mg             | 559                      | 224                                      |
| Clor/Chloride                                                         | mg             | 336                      | 135                                      |
| <b>Canxi/Calcium</b>                                                  | mg             | 1100                     | 440                                      |
| Phot pho/Phosphorus                                                   | mg             | 659                      | 264                                      |
| Magiê/Magnesium                                                       | mg             | 104                      | 41.6                                     |
| <b>Sắt/Iron</b>                                                       | mg             | 15.3                     | 6.12                                     |
| <b>Kẽm/Zinc</b>                                                       | mg             | 8.54                     | 3.42                                     |
| Mangan/Manganese                                                      | µg             | 812                      | 325                                      |
| Đồng/Copper                                                           | µg             | 175                      | 70.0                                     |
| I-ốt/Iodine                                                           | µg             | 90.3                     | 36.1                                     |
| Selen/Selenium                                                        | µg             | 24.9                     | 9.96                                     |
| Crôm/Chromium                                                         | µg             | 17.8                     | 7.12                                     |
| Molybden/Molybdenum                                                   | µg             | 17.7                     | 7.08                                     |

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

## THÀNH PHẦN:

Sữa bột, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Béo thực vật, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phyloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Collagen thủy phân, Đạm đậu nành, Cholin, Dầu cá (DHA, EPA), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.



Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm  
**ISO 22000:2018**,  
Hệ thống thực hành sản xuất tốt  
(GMP), HACCP,  
Hệ thống Quản lý môi trường  
**ISO 14001:2015**.

Số CBSP: T07/NUTRICARE/2021

Ngày sản xuất và Hạn sử dụng:  
Xem trên bao bì.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG  
**1800.6011**  
(Miễn phí cuộc gọi)  
[www.nutricare.com.vn](http://www.nutricare.com.vn)



8 936142 67194 0